

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-PT

Ngày 21-9-2017

*V/v Kiện xin ly hôn, yêu cầu
thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình.

Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng

Ông Đỗ Văn Hiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Đoàn Thanh Lương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 tháng 8 và ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2017/TLPT-HNGĐ ngày 20-6-2017 về việc “*Kiện xin ly hôn, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Dũng K; địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Thu T; địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị L; địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Cao Thị N; địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Lê Dũng K.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà T tự nguyện kết hôn vào ngày 30-11-1990, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K. Quá trình chung sống, giữa họ phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông K, bà T không hợp tính tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và lối sống, không thống nhất trong công việc làm ăn, không tin tưởng lẫn nhau, bản thân bà T gây ra nhiều lỗi lầm với gia đình và dòng họ hai bên nên hiện ông bà đã sống ly thân với nhau được một thời gian.

Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn được nên ông K khởi kiện và được bà T đồng ý, ông bà cùng yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn với nhau.

Về con chung: Ông K và bà T có 02 con chung tên Lê Thị Lê Q, sinh ngày 05-7-1992 và Lê Thị Lê T, sinh ngày 21-1-1996. Do các con chung đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông K và bà T không có tài sản chung và nợ chung nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu đòi nợ tiền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thụ lý yêu cầu đòi nợ của bà L và bà N đối với ông K, bà T. Theo đó thì bà L và bà N yêu cầu ông K, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho hai bà với số tiền là 160.000.000 đồng (đối với bà L) và 168.000.000 đồng (đối với bà N) vì: Đối với bà L thì vào ngày 16-12-2015 (âm lịch), bà cho bà T vay 200.000.000 đồng; ngày 06-7-2016, bà cho bà T vay tiếp 15.000.000 đồng đến ngày 12-9-2016, bà T trả được 5.000.000 đồng và còn nợ lại 210.000.000 đồng. Đối với bà N thì vào ngày 02-3-2015, bà cho bà T vay 200.000.000 đồng; ngày 07-7-2016, bà cho bà T vay tiếp 30.000.000 đồng. Trong các lần vay tiền, bà T đều viết và ký giấy vay tiền cho bà L và bà N, bà cũng thừa nhận các khoản vay nợ này.

Sau đó, đến tháng 8 năm 2016, bà T tuyên bố vỡ nợ nên bà L và bà N đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân thị trấn K và khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện K để đòi nợ. Lúc này, vợ chồng bà T có ý định bán nhà đất tại Tổ dân phố 6, thị trấn K nhưng do vướng các đơn nói trên của hai bà nên ông K, bà T không chuyển nhượng được. Vì vậy, khi chính quyền địa phương và Tòa án làm việc thì ông K đã đứng ra nhận trách nhiệm cùng bà T trả các khoản nợ trên và đề nghị bà L, bà N rút đơn kiện để ông bà bán nhà trả nợ cho hai bà; việc này có ông Y là Cán bộ tư pháp thị trấn K, bà L1 là Thẩm phán và bà U là Thư ký Tòa án, bà C là Hội thẩm Tòa án chứng kiến. Vì tin tưởng vào sự hứa hẹn của ông K nên hai bà đã rút đơn gửi Ủy ban nhân dân thị trấn K và đơn kiện tại Tòa án để ông K, bà T bán nhà trả nợ. Tuy nhiên, sau khi bán được nhà đất thì ông K và bà T đã không giữ lời hứa, ông bà chỉ trả được cho bà L và bà N mỗi người 50.000.000 đồng tiền mặt, riêng bà N còn được ông K và bà T cần trả nợ thêm bằng tài sản chung trị giá 12.000.000 đồng (tại phiên tòa sơ thẩm, bà N nhất trí với lời khai của ông K là ông K, bà T có cần trả nợ cho bà bằng tài sản chung và

số tài sản này bà đã gọi người bán ngay được 12.000.000 đồng). Theo bà L và bà N thì mặc dù ban đầu, ông K không ký giấy vay nợ nhưng do ông đã đứng ra nhận nợ cùng với bà T tại Tòa án và tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, việc này có nhiều người chứng kiến; chính vì ông K nhận nợ nên hai bà mới rút đơn kiện, tạo điều kiện cho ông K và bà T chuyển nhượng được nhà đất; sau đó, do ông K không trả nợ theo cam kết nên hai bà đã làm đơn gửi cơ quan ông K đang công tác là Huyện đội K, khi Huyện đội làm việc thì ông K cũng nhận nợ với hai bà, việc này có văn bản của Huyện đội K xác nhận. Vì vậy, hai bà xác định số nợ còn lại nói trên là nợ chung của ông K và bà T nên yêu cầu ông bà phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho hai bà.

Ông K không đồng ý hai khoản nợ trên là nợ chung của ông và bà T vì theo ông thì bà T vay nợ của rất nhiều người trong đó có bà L và bà N; khi vay nợ, bà T không nói cho ông biết, không đưa tiền về dùng chung trong gia đình, ông không ký nhận nợ với những người này. Cho đến tháng 8 năm 2016, khi có rất nhiều người đến vây nhà ông đòi nợ lúc đó ông mới biết được việc vay nợ này. Do đó, ông xác định phải bán nhà đất tại Tổ dân phố 6, thị trấn K để trả bớt nợ. Tuy nhiên, khi làm thủ tục chuyển nhượng thì vương đơn của bà L và bà N gửi Ủy ban nhân dân thị trấn K và Tòa án huyện K nên không làm thủ tục được. Vì vậy, tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn ông đã nói với hai bà là các chị thương cho tôi và con tôi với, rút đơn về để tôi bán nhà đất trả bớt nợ của vợ tôi, chỉ trả phần giá trị nhà của vợ tôi được hưởng, được bao nhiêu thì được và hai bà đã đồng ý rút đơn. Lúc này, lại phát sinh việc hai bà đang kiện tại Tòa án, khi Tòa mời bà T và hai bà lên hòa giải, hai bà và bà T tự thoả thuận với nhau từ trước rồi, ông chỉ lên lấy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thôi chứ ông không hề nhận hai khoản nợ này là nợ chung của ông và bà T, không hề hứa hẹn trả nợ như hai bà đã trình bày. Vì vậy, ông xác định đây hoàn toàn là nợ riêng của bà T đối với bà L và bà N, ông không có liên quan nên không phải trả nợ cùng bà T.

Về phía bà T đã đồng ý còn nợ bà N 168.000.000 đồng và bà L 160.000.000 đồng như hai bà khởi kiện, do bà không còn tài sản và đang làm thuê tại Thành phố H nên bà sẽ thu xếp trả nợ dần cho hai bà. Bà cũng xác nhận là khi vay nợ, bà không nói cho ông K biết và ông K không ký nhận nợ nên đây là nợ riêng của bà. Còn việc bà L và bà N nói ông K nhận nợ chung và hứa hẹn trả nợ thì bà không có mặt và không chứng kiến việc này.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51, 55 và 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 280, 281, 283, 290, 471, 474 và 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Dũng K và bà Phan Thị Thu T.

Buộc ông Lê Dũng K phải trả một nửa số tiền nợ cho bà Lê Thị L là 80.000.000 đồng và bà Cao Thị N là 84.000.000 đồng. Buộc bà Phan Thị Thu T phải trả một nửa số tiền nợ cho bà Lê Thị L là 80.000.000 đồng và bà Cao Thị N là 84.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 5 năm 2017, nguyên đơn là ông Lê Dũng K có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K đã giải quyết buộc ông phải trả cho bà Lê Thị L 80.000.000 đồng và trả cho bà Cao Thị N 84.000.000 đồng vì theo ông đây là nợ riêng của bà Phan Thị Thu T, không phải nợ chung.

Ngày 08 tháng 5 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện K có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu đòi nợ tiền của bà Lê Thị L và bà Cao Thị N đối với ông Lê Dũng K, buộc bà Phan Thị Thu T phải trả toàn bộ số tiền còn nợ là 160.000.000 đồng cho bà Lê Thị L và 168.000.000 đồng cho bà Cao Thị N, buộc bà Phan Thị Thu T chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Lê Dũng K, không buộc ông K phải cùng trả nợ với bà T; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện K, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu đòi nợ tiền của bà L và bà N đối với ông K, buộc bà T phải trả toàn bộ số tiền nợ cho bà L và bà N, buộc bà T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc bà T (là vợ của ông K) còn nợ bà L và bà N tổng cộng 328.000.000 đồng (nợ bà L 160.000.000 đồng, nợ bà N 168.000.000 đồng) là có thật. Bà L và bà N đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện K yêu cầu bà T trả nợ. Khi khởi kiện, hai bà có đơn gửi cho Ủy ban nhân dân thị trấn K yêu cầu ngăn chặn không cho ông K, bà T bán nhà để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho mình. Khi biết sự việc này, ông K đã cam kết với hai bà N và L: Ông sẽ cùng bà T có trách nhiệm trả nợ với điều kiện hai bà phải rút đơn yêu cầu ngăn chặn việc bán nhà để vợ chồng ông có thể bán được nhà để trả nợ cho hai bà.

Nội dung cam kết nêu trên của ông K thể hiện tại các tài liệu có tại hồ sơ vụ án như sau:

Tại Biên bản làm việc về việc giải quyết đơn tố cáo của công dân ngày 3-10-2016 của Ban chỉ huy quân sự huyện K (bút lục số 98, 99) giữa lãnh đạo đơn vị với ông K thể hiện:

“Căn cứ vào các đơn tố cáo của công dân, chỉ huy đơn vị yêu cầu quân nhân Lê Dũng K tường trình lại vụ việc. Đ/c Lê Dũng K đã làm bản tường trình và báo cáo lại sự việc với Ban chỉ huy Quân sự huyện như sau:

.....
Sau khi đ/c K thỏa thuận bán nhà cho ông Hoàng Long V ở cùng tổ dân phố 6, thị trấn K. Mọi thủ tục gần hoàn tất ở Bộ phận một cửa của thị trấn, thì Ban lãnh đạo của thị trấn K có nhận hai đơn kiến nghị của bà Cao Thị N và bà Lê Thị L về việc vợ đ/c K có vay, nợ tiền của bà N và bà L. Nên đ/c K có lên Ban tư pháp của thị trấn cùng gặp và làm việc với hai chị có tên trên. Tại đây, Đ/c K có xin hai bà (N, L) rút đơn để Đ/c K ký giấy tờ bán nhà ở. (Đ/c K có hứa với hai chị để K bán nhà sẽ trả nợ cho các chị, nếu các chị cứ có đơn kiến nghị như thế này thì K sẽ không thể nào giao dịch được, ... hôm đó hai bà (N, L) đã đồng ý rút đơn kiến nghị”;

Tại Biên bản đối chất ngày 22-3-2017 (bút lục số 119) do Tòa án sơ thẩm lập, ông K trình bày: *“...đúng là tôi có lên trụ sở UBND thị trấn K làm việc vì bà L và bà N có đơn gửi ra thị trấn, tôi lên để nói hai bà rút đơn đi để tôi bán nhà mới có tiền trả nợ cho các bà chứ tôi không có hứa hẹn gì khác nữa”;*

Người làm chứng là bà Võ Thị C khai (bút lục số 93): *“Tôi là Hội thẩm của TAND huyện K nên ngày 07/9/2016, tôi có đến trụ sở TAND huyện K để nghiên cứu hồ sơ vụ án chuẩn bị đưa ra xét xử mà tôi được mời tham gia. Vụ án này do Thẩm phán L1 giải quyết nên tôi đã đến phòng làm việc của Thẩm phán L1 là Phòng 1 lầu 2 trụ sở TAND huyện K nghiên cứu hồ sơ vụ án. Khi tôi đến thì tại phòng làm việc có Thẩm phán L1 và thư ký U, sau khi tôi đến một lúc thì có ông K công tác tại Huyện đội K đến. Tại đây, tôi có nghe ông K nói là: “Em nhờ chị L1 động viên để bà N và bà L rút đơn khỏi kiện giúp để cho vợ chồng e làm thủ tục bán nhà cho ông V thị trấn, nếu bán được nhà thì e sẽ thanh toán hết số nợ cho bà L và bà N”. Tôi nghe ông K nói vậy thì tôi mới động viên ông K là: “Đằng nào vợ em cũng sai rồi, e cố gắng bán xong nhà trả tiền hết cho họ mà làm ăn lại từ đầu, chứ tiền đấy là tiền mồ hôi nước mắt của người ta”. Ông K nghe vậy thì nói: “Dạ, em cũng nghĩ vậy, nếu bán được nhà cho ông V thị trấn e sẽ thanh toán hết số nợ cho bà L và bà N”. Nghe ông K nói vậy thì tôi không nói lại nữa để tập trung nghiên cứu hồ sơ. Một lúc sau có bà L và bà N đến thì tôi vừa nghiên cứu hồ sơ và vừa nghe chuyện những người này nói qua nói lại với nhau, trong đó ông K năn nỉ hai bà này rút đơn khỏi kiện để ông bán nhà, trả nợ, ông K nói cụ thể là: “Em bán nhà xong em hứa với hai chị là e sẽ trả bớt phần lớn số nợ cho hai chị, nếu không hết thì e sẽ có trách nhiệm với vợ trả dần cho hai chị số nợ còn lại”. Sau đó theo tôi được biết thì tại buổi làm việc này, bà L và bà N đã rút đơn khỏi kiện theo đề nghị của ông K và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án”.*

Bên cạnh đó, tại thời điểm mà ông K hứa bán nhà trả nợ thì ông K và bà T là vợ chồng, mà theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình thì ông K có nghĩa vụ yêu thương, giúp đỡ và có trách nhiệm với bà T; căn nhà mà ông K hứa bán để trả nợ là tài sản chung của vợ chồng và thực tế số tiền bán nhà (theo ông K khai là 1.580.000.000 đồng) mà vợ chồng ông K nhận được lớn hơn nhiều lần số tiền còn nợ bà N, bà L nên hoàn toàn có thể trả xong nợ cho bà N, bà L ngay sau khi bán nhà.

Từ những tình tiết nêu trên có căn cứ để khẳng định: Tuy khoản nợ mà bà T vay của bà N, bà L ông K không tham gia giao dịch, nhưng ý chí của ông K là tự nguyện cam kết cùng bà T bán căn nhà của vợ chồng để trả nợ, chính từ việc tự nguyện này của ông K mà bà N, bà L đã tin tưởng và rút yêu cầu khởi kiện đòi nợ bà T tại Tòa án, rút yêu cầu ngăn chặn việc ông K, bà T bán nhà tại UBND thị trấn K. Tuy nhiên sau khi bán nhà ông K đã không trả nợ đầy đủ như mình đã cam kết, là vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc ông K phải trả một nửa khoản nợ cho bà N, bà L là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về quan điểm của ông K cho rằng ông chỉ hứa bán nhà trả nợ đối với $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất phần của bà T nên trách nhiệm trả nợ là của riêng bà T và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng: *“Ông K có yêu cầu bà L, bà N rút đơn khởi kiện để ông K bán nhà mới có tiền trả cho hai bà, việc ông K thừa nhận nợ này không có nghĩa ông K thừa nhận đây là khoản nợ chung của 2 vợ chồng mà ông K phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T, ông K bán nhà là tài sản chung của vợ chồng trong đó có phần của bà T nên việc ông K bán nhà dùng phần tài sản của bà T để trả nợ cho bà N, bà L là hợp lý, sau khi bán nhà bà T cũng đã trả cho bà N và bà L mỗi người 50.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm dựa vào việc ông K nhận nợ với bà L và bà N để tuyên buộc đây là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc ông K cùng trả nợ là không hợp lý”,* thì thấy rằng: do như đã phân tích trên đây, việc buộc ông K phải trả nợ là do ông K có thỏa thuận với bà N, bà L sẽ cùng trả nợ với bà T với điều kiện hai bà phải rút đơn ngăn chặn việc bán nhà, đây là thỏa thuận tự nguyện, không vi phạm đạo đức và hợp pháp nên có hiệu lực pháp luật và buộc phải thực hiện. Ngoài ra, do căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông K, nên là tài sản chung hợp nhất không chia theo phần, không xác định được phần của mỗi người cụ thể là bao nhiêu, nên việc cho rằng sau khi bán nhà chỉ phải trả nợ trong phần giá trị bà T được sở hữu trong căn nhà là không có căn cứ.

Từ những tình tiết và lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện K, không chấp nhận kháng cáo của ông K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Lê Dũng K; không chấp nhận kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS-DS ngày 08-5-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai về phần *“Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền”* như sau:

Áp dụng các Điều 280, 281, 283, 290, 471, 474 và 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc ông Lê Dũng K phải trả 80.000.000 đồng cho bà Lê Thị L và trả 84.000.000 đồng cho bà Cao Thị N. Buộc bà Phan Thị Thu T phải trả 80.000.000 đồng cho bà Lê Thị L và trả 84.000.000 đồng cho bà Cao Thị N.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc ông Lê Dũng K và bà Phan Thị Thu T mỗi người phải chịu 8.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị L 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006893 ngày 01-12-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả cho bà Cao Thị N 4.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006892 ngày 01-12-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Lê Dũng K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 0006993 ngày 08-5-2017 và 100.000 đồng theo biên lai số 0007030 ngày 12-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai; ông Lê Dũng K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện K;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Bình

